BỘ CÔNG THƯƠNG -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 21/2017/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2017*

THÔNG TƯ

BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MỨC GIỚI HẠN HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ CÁC AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may (QCVN: 01/2017/BCT)

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2018.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo VPCP;
- Tổng Cục Hải quan;
- Cổng TTĐT Bộ Công Thương,
- Lưu: VT, KHCN.

QCVN 01: 2017/BCT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

VỀ MỨC GIỚI HẠN HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ CÁC AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY

National technical regulation on contents of formaldehyde and certain aromatic amines derived from azo colourants in textile products.

Lời nói đầu

QCVN 01: 2017/BCT do *Tổ soạn thảo "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may"* biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Công Thương ban hành theo Thông tư số 21/2017/TT-BCT ngày 23 tháng 10 năm 2017.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

VỀ MỨC GIỚI HẠN HÀM LƯỢNG FORMALDEHYT VÀ CÁC AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO TRONG SẢN PHẨM DỆT MAY

National technical regulation on contents of formaldehyde and certain aromatic amines derived from azo colourants in textile products.

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

1.1.1. Quy chuẩn này quy định về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may trước khi đưa ra thị trường Việt Nam. Danh mục sản phẩm dệt may chịu sự điều chỉnh của Quy chuẩn này được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy chuẩn này.

1.1.2. Sản phẩm không chịu sự điều chỉnh của Quy chuẩn này bao gồm:

a) Hành lý của người nhập cảnh; tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân trong định mức miễn thuế;

b) Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân ngoại giao, tổ chức quốc tế trong định mức miễn thuế;

c) Hàng mẫu để quảng cáo không có giá trị sử dụng; để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất;

d) Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại; hàng hóa tạm nhập - tái xuất; hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển; hàng đưa vào kho ngoại quan (không áp dụng đối với hàng hóa từ kho ngoại quan đưa vào nội địa để tiêu thụ);

đ) Quà biếu, tặng trong định mức miễn thuế;

e) Hàng hóa trao đổi của cư dân biên giới trong định mức miễn thuế;

g) Vải và các sản phẩm dệt may chưa được tẩy trắng hoặc chưa nhuộm màu.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm dệt may trước khi đưa ra thị trường Việt Nam, các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức cá nhân khác có liên quan.

1.3. Giải thích từ ngữ

1.3.1 *Đưa ra thị trường Việt Nam:* là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm dệt may thực hiện hành vi mua bán, trao đổi, tiếp thị với tổ chức, cá nhân khác.

1.3.2. *Vật liệu dệt:* là các loại xơ, sợi tự nhiên hoặc nhân tạo.

1.3.3. *Sản phẩm dệt may:* là sản phẩm có nguồn gốc từ vật liệu dệt đã qua các công đoạn gia công (sợi, vải dệt thoi, vải dệt kim, vải không dệt, vải tráng phủ, vải giả da tổng hợp, các sản phẩm sản xuất từ sản phẩm nêu trên tùy thuộc vào mục đích sử dụng) hoặc là sản phẩm dệt may có cùng nguyên liệu, kiểu dệt, quy trình xử lý hoàn tất và được sản xuất tại cùng một cơ sở.

1.3.4. *Lô hàng hóa đăng ký công bố hợp quy:* là tập hợp các mặt hàng dệt may đăng ký công bố hợp quy trong cùng một đợt.

1.3.5. *Phân nhóm sản phẩm dệt may:* Sản phẩm dệt may chia thành 03 nhóm:

a) *Nhóm số 01:* Sản phẩm dệt may cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi; hoặc có chiều dài ≤100 cm đối với bộ liền.

b) *Nhóm số 02:* Sản phẩm dệt may tiếp xúc trực tiếp với da: là sản phẩm khi sử dụng có bề mặt sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với da của người sử dụng.

c) *Nhóm số 03:* Sản phẩm dệt may không tiếp xúc trực tiếp với da: là sản phẩm khi sử dụng có bề mặt sản phẩm không tiếp xúc trực tiếp với da của người sử dụng.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Mức giới hạn hàm lượng

2.1.1. Mức giới hạn về hàm lượng formaldehyt

Hàm lượng formaldehyt trong sản phẩm dệt may không được vượt quá các giá trị quy định nêu tại bảng sau:

TT	Nhóm sản phẩm dệt may	Mức giới hạn tối đa (mg/kg)
1	Sản phẩm dệt may cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi	30
2	Sản phẩm dệt may tiếp xúc trực tiếp với da	75
3	Sản phẩm dệt may không tiếp xúc trực tiếp với da	300

2.1.2. Mức giới hạn về hàm lượng các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo

Hàm lượng mỗi amin thơm không được vượt quá 30 mg/kg. Danh mục các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo quy định tại Phụ lục II kèm theo Quy chuẩn này.

2.2. Phương pháp thử

2.2.1. Hàm lượng formaldehyt trong sản phẩm dệt may được xác định theo một trong các tiêu chuẩn phương pháp thử sau:

a) **TCVN 7421-1:2013**, Vật liệu dệt - Xác định formaldehyt - Phần 1: Formaldehyt tự do và thủy phân (phương pháp chiết trong nước);

b) **ISO 14184-1:2011**, Textiles - Determination of formaldehyde - Part 1: Free and hydrolized formaldehyde (water extraction method).

2.2.2. Hàm lượng amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may được xác định theo một trong các tiêu chuẩn phương pháp thử sau:

a) **ISO 24362-1:2014**, Vật liệu dệt - Phương pháp xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo - Phần 1: Phát hiện việc sử dụng các chất màu azo bằng cách chiết và không cần chiết xơ (Textiles - Methods for determination of certain aromatic amines derived from azo colorants - Part 1: Detection of the use of certain azo colorants accessible with and without extracting the fibres và **ISO 24362-3:2014**, Vật liệu dệt - Phương pháp xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo - Phần 3: Phát hiện việc sử dụng một số chất màu azo có thể giải phóng ra 4-aminoazobenzen (Textiles - Methods for determination of certain aromatic amines derived from azo colorants - Part 3: Detection of the use of certain azo colorants, which may release 4-aminoazobenzene) hoặc;

b) **EN 14362-1:2012**, Vật liệu dệt - Phương pháp xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo - Phần 1: Phát hiện việc sử dụng các chất màu azo bằng cách chiết và không cần chiết xơ (Textiles - Methods for determination of certain aromatic amines derived from azo colorants - Part 1: Detection of the use of certain azo colorants accessible with and without extracting the fibres) và **EN 14362-3:2012**, Vật liệu dệt - Phương pháp xác định các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo - phần 3: Phát hiện việc sử dụng một số chất màu azo có thể giải phóng ra 4-aminoazobenzen (Textiles - Methods for determination of certain aromatic amines derived from azo colorants - Part 3: Detection of the use of certain azo colorants, which may release 4-aminoazobenzene).

2.3. Phương pháp lấy mẫu - Phục vụ đánh giá sự phù hợp

2.3.1. Phân loại mẫu: Mẫu gồm 02 loại

a) *Mẫu ngẫu nhiên:* là mẫu được lấy ngẫu nhiên từ một mặt hàng trong lô hàng hóa đăng ký công bố hợp quy.

b) *Mẫu đại diện:* là tập hợp các mẫu ngẫu nhiên của lô hàng hóa đăng ký công bố hợp quy đảm bảo tính đại diện cho lô hàng hóa đăng ký công bố hợp quy.

2.3.2. Quy cách mẫu: Mẫu được lấy phục vụ thử nghiệm để xác định hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may là mẫu không bị dính bẩn (đất, dầu, mỡ...) và được thực hiện như sau:

a) *Đối với vải:* Chiều dài mẫu 0,5 (không phẩy năm) m; chiều rộng là cả khổ vải và cách đầu tấm vải ít nhất bằng chu vi của cuộn vải.

b) *Đối với sản phẩm là thảm, rèm, đệm giường, đệm sofa, ghế và sản phẩm đặc thù có bề mặt làm bằng vật liệu dệt, da tổng hợp:* Lấy mẫu sản phẩm từ lô hàng, hoặc;

Mẫu vật liệu dệt để sản xuất các sản phẩm trên được cung cấp kèm theo sản phẩm.

c) Sản phẩm dệt may được cấp Giấy chứng nhận sinh thái không phải thực hiện việc lấy mẫu thử nghiệm hàm lượng formaldehyt và các amin thơm:

Giấy chứng nhận sinh thái phải gồm đầy đủ các thông tin: Tên, địa chỉ của nhà sản xuất; tên sản phẩm; thành phần nguyên liệu phù hợp với sản phẩm; tên và chữ ký của đại diện tổ chức cấp Giấy chứng nhận. Giấy chứng nhận được sử dụng để công bố hợp quy. Danh mục nhãn sinh thái được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy chuẩn này.

2.3.3. Bảo quản mẫu

Mẫu được bao gói trong túi hoặc màng polyetylen và bảo quản trong điều kiện thích hợp để không ảnh hưởng tới bản chất ban đầu của mẫu và được niêm phong theo quy định của pháp luật.

2.3.4. Thời điểm lấy mẫu

Mẫu được lấy vào thời điểm phù hợp và đảm bảo nguyên tắc hàng hóa trước khi đưa ra tiêu thụ trên thị trường Việt Nam phải được công bố hợp quy.

3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Đối với sản phẩm, hàng hóa

Các sản phẩm, hàng hóa trước khi đưa ra tiêu thụ trên thị trường Việt Nam phải được công bố hợp quy phù hợp với quy định tại Quy chuẩn này; gắn dấu hợp quy (dấu CR) theo các quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi tắt là Thông tư 28) và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi tắt là Thông tư 02).

3.1.1. Các hình thức công bố hợp quy

3.1.1.1. Tự công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân (bên thứ nhất)

a) Phương thức đánh giá phục vụ công bố hợp quy là phương thức 7 được quy định tại Thông tư 28 và Thông tư 02.

b) Việc thử nghiệm phục vụ công bố hợp quy được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (sau đây gọi tắt là Nghị định 107).

3.1.1.2. Công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận/ giám định của tổ chức chứng nhận/ giám định đã được chỉ định (bên thứ ba)

a) Phương thức đánh giá phụ vụ công bố hợp quy là phương thức 5 hoặc phương thức 7 được quy định tại Thông tư 28 và Thông tư 02;

b) Việc thử nghiệm phục vụ công bố được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định 107.

3.1.2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công bố hợp quy

3.1.2.1. *Hồ sơ công bố hợp quy*

Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy lập 02 (hai) bộ hồ sơ công bố hợp quy, trong đó 01 (một) bộ hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc cổng thông tin một cửa của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Sở Công Thương) và 01 (một) bộ hồ sơ lưu giữ tại tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Thành phần hồ sơ được quy định như sau:

1. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân (bên thứ nhất), hồ sơ công bố hợp quy bao gồm:

a) Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục V kèm theo Quy chuẩn này);

b) Báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax;

- Tên sản phẩm, hàng hóa;

- Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật;

- Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;

- Cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật này và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu bổ sung thêm các thông tin sau: nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; khối lượng, số lượng; cửa khẩu nhập; thời gian nhập; hợp đồng *(Contract);* danh mục hàng hóa *(Packing list)*; hóa đơn *(Invoice)*; vận đơn *(Bill of Lading)* hoặc chứng từ vận tải tương đương (trong trường hợp không có vận tải đơn); tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

2. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận/ giám định của tổ chức chứng nhận/ giám định đã được chỉ định (bên thứ ba), hồ sơ công bố hợp quy bao gồm:

a) Bản công bố hợp quy (theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục V kèm theo Quy chuẩn này);

b) Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật này kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận/ giám định đã được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân.

3.1.2.2. Trình tự công bố hợp quy

a) Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá

- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại *3.1.2.1* Quy chuẩn này cho Sở Công Thương;

- Sau khi gửi hồ sơ công bố hợp quy đến Sở Công Thương, tổ chức, cá nhân được phép đưa ra thị trường Việt Nam.

- Số công bố hợp quy (số trong Bản công bố hợp quy)

Số công bố hợp quy được ký hiệu như sau X/Y, trong đó:

X là mã số doanh nghiệp;

Y là số vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương (trong trường hợp không có vận tải đơn) đối với sản phẩm nhập khẩu hoặc mã số quản lý lô hàng của doanh nghiệp đối với sản xuất trong nước.

b) Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận/ giám định được chỉ định (sau đây viết tắt là tổ chức chứng nhận/ giám định)

- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại *3.1.2.1* Quy chuẩn này cho Sở Công Thương;

- Sau khi gửi hồ sơ công bố hợp quy đến Sở Công Thương, tổ chức, cá nhân được phép đưa ra thị trường Việt Nam.

- Số công bố hợp quy (số trong Bản công bố hợp quy)

Số công bố hợp quy được ký hiệu như sau X/Y/Z, trong đó:

X là mã số doanh nghiệp;

Y là số vận đơn đối với sản phẩm nhập khẩu hoặc mã số quản lý lô hàng của doanh nghiệp đối với sản xuất trong nước;

Z là mã số của tổ chức đánh giá.

3.2. Đối với Tổ chức đánh giá sự phù hợp

3.2.1. Đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam

3.2.1.1. Đối với tổ chức chứng nhận/ giám định

- Tổ chức chức nhận/ giám định phải có đăng ký hoạt động theo quy định tại Nghị định 107 và được Bộ Công Thương chỉ định;

- Việc chỉ định tổ chức chứng nhận/ giám định được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 quy định quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

3.2.2. Đối với tổ chức thử nghiệm

Tổ chức thử nghiệm phải có đăng ký hoạt động theo quy định tại Nghị định 107.

3.2.2. Đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài không hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam

Việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài không hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2013/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về yêu cầu, trình tự và thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài thực hiện đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

4. TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Công Thương

4.1.1. Vụ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm rà soát, thẩm định hồ sơ đăng ký hoạt động của các tổ chức chứng nhận, giám định, thử nghiệm; đề xuất Lãnh đạo Bộ phê duyệt Giấy chứng nhận, giám định, thử nghiệm và Quyết định chỉ định tổ chức chứng nhận, giám định; phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn và tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn này;

4.1.2. Tổng cục Quản lý thị trường có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Quy chuẩn này;

4.1.3. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Tiếp nhận công bố hợp quy và đăng trên cổng thông tin của Sở;

- Báo cáo Bộ Công Thương số lượng sản phẩm công bố hợp quy vào tuần cuối cùng của quý II và quý IV hàng năm. (theo mẫu báo cáo số 02 quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quy chuẩn này).

4.2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may

- Phải công bố hợp quy theo quy định tại Quy chuẩn này;

- Chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các thông tin cung cấp theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư 28 và Thông tư 02.

4.3. Trách nhiệm của các tổ chức đánh giá sự phù hợp

- Thực hiện đánh giá hợp quy cho sản phẩm dệt may;

- Cấp số công bố hợp quy cho sản phẩm, hàng hóa được đánh giá sự phù hợp theo phương thức 7.

Công bố số công bố hợp quy trên trang thông tin điện tử của đơn vị mình.

- Hàng Quý báo cáo Bộ Công Thương kết quả đánh giá sự phù hợp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Quy chuẩn này vào trước ngày 15 tháng đầu tiên của Quý kế tiếp (theo mẫu báo cáo số 03 quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quy chuẩn này). Trong trường hợp đột xuất, báo cáo Bộ Công Thương theo yêu cầu.

- Thực hiện theo quy định tại Nghị định 107.

4.4. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn được viện dẫn tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC SẢN PHẨM DỆT MAY CHỊU SỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA QUY CHUẨN
(Ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số: 01 ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
5007	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm
5111	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô
5112	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa
5208	Vải dệt thoi từ bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2
5209	Vải dệt thoi từ bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m^2
5210	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m^2
5211	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/ m^2
5212	Vải dệt thoi khác từ sợi bông
5309	Vải dệt thoi từ sợi lanh
5310	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
5311	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy
5407	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04
5407.10	---Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khá
5407.41.10	---Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu
5408	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05
5512	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
5513	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2
5514	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170g/m^2
5515	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp
5516	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo
5601	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)
5602	Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp
5603	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp
5701	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện
5702	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại

	thảm dệt thủ công tương tự.
5703	Thảm và các loại hàng dệt hải sản khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện
5704	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện
5705	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện
5801	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06
5802	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03
5803	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06
5804	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06
5806.10	Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille)
5806.20	Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng
5811	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10
5903	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02
5905	Các loại vải dệt phủ tường.
6001	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc
6002	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.
6003	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.
6004	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01
6005	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04
6006	Vải dệt kim hoặc móc khác
6101	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (carcoat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03
6102	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (carcoat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04
6103	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
6104	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân[(1)], chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
6105	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
6106	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirtblouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
6107	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
6108	Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ

	của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
6109	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc
6110	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc
6111	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.
6112	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc
6113.00.40	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07
6114	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.
6115	Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp
6116	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc
6117	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ
6201	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (carcoats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.
6202	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (carcoats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04
6203	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
6204	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân[(1)], chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.
6205	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai
6206	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirtblouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
6207	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
6208	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
6209	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em
6210	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.
6211	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác
6212	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc
6213	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ
6214	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự
6215	Cà vạt, nơ con bướm và cravat
6216	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao
6217	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12
6301	Chăn và chăn du lịch
6302	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp

6303	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
6304	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
6307.10	--Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự
6308	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ(kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
6505	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
9404	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc
9619	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.

*Mã hàng: là mã của sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÁC AMIN THƠM CHUYỂN HÓA TỪ THUỐC NHUỘM AZO

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số: 01 ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Tên chung tiếng Việt	Tên chung tiếng Anh	Số CAS
1.	Biphenyl-4-ylamin/ 4-aminobiphenyl xenylamin	Biphenyl-4-ylamine/ 4-aminobiphenyl xenylamine	92-67-1
2.	Benzidin	Benzidine	92-87-5
3.	4-clo-o-toluidin	4-chlor-o-toluidine	95-69-2
4.	2-naphtylamin	2-naphthylamine	91-59-8
5.	o-aminoazotoluen/ 4-amino-2',3-dimetylazobenzen/ 4-o-tolylazo-o-toluidin	o-aminoazotoluene/ 4-amino-2',3-dimethylazobenzene/ 4-o-tolylazo-o-toluidene	97-56-3
6.	5-Nitro-o-toluidin	5-nitro-o-toluidine	99-55-8
7.	4-cloanilin	4-chloraniline	106-47-8
8.	4-metoxy-m-phenylendiamin	4-methoxy-m-phenylenediainine	615-05-4
9.	4,4'-diaminobiphenylmetan/ 4,4'-metylendianilin	4,4'-diaminodiphenylmethane/ 4,4'-methylenedianiline	101-77-9
10.	3,3-diclobenzidin/ 3,3'-diclobiphenyl-4,4'-ylendiamin	3,3'-dichlorobenzidine/ 3,3'-dichlorobiphenyl-4,4'- ylenediamine	91-94-1
11.	3,3'-dimetoxybenzidin/ o-dianisidin	3,3'-dimethoxybenzidine/ o-dianisidine	119-90-4
12.	3,3'-dimetylbenzidin/4 ,4'-bi-o-toluidin	3,3'-dimethylbenzidine/ 4,4'-bi-o-toluidine	119-93-7
13.	4,4'-metylendi-o-toluidin	4,4' -methylenedi-o-toluidine	838-88-0
14.	6-metoxy-m-toluidin/ p-cresidin	6-methoxy-m-toluidine/ p-cresidine	120-71-8
15.	4,4'-metylen-bis-(2-clo-anilin)	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline)	101-14-4
16.	4,4'-oxydianilin	4,4'-oxydianiline	101-80-4
17.	4,4'-thiodianilin	4,4'-thiodianiline	139-65-1
18.	o-toluidin/ 2-aminotoluen	o-toluidine/ 2-aminotoluene	95-53-4
19.	4-metyl-m-phenylendiamin	4-methyl-m-phenylenediamine	95-80-7
20.	2,4,5-trimetylanilin	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7
21.	o-anisidin/ 2-metoxyanilin	o-anisidine/ 2-methoxyaniline	90-04-0
22.	4-aminoazobenzen	4-aminoazobenzene	60-09-3

PHỤ LỤC III

DANH MỤC CÁC NHÃN SINH THÁI

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số: 01 ngày 23 tháng 10 năm 2017)

1 - Eco-Lable của Hàn Quốc:

2- Green Lable của Thái Lan:

3- ECO-Safe của Ấn Độ:

4- EOKO-Tex 100:

5- EU-Lable của Châu Âu:

6 - Green Mark của Đài Loan:

7 - Nhãn sinh thái của Trung Quốc:

8 - NORDIC Eco-Lable:

9 - Nhãn sản phẩm hữu cơ toàn cầu:

10 - Nhãn sinh thái của Hà Lan:

11 - Ecoliving của Australia.

12- Der Blaue Engel, Oeko-Tex® Của Cộng hoà Liên bang Đức:

PHỤ LỤC IV

CÁC BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG QUY CHUẨN

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số: 01 ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu số 01:

MẪU BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số ……

Tên tổ chức, cá nhân: ……

Địa chỉ: …….....

Điện thoại: …….. Fax:……

E-mail: ……

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,...) ……

Phù hợp với tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật *(số hiệu, ký hiệu, tên gọi)*

……

Loại hình đánh giá:

+ Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Tên tổ chức chứng nhận /tổ chức chứng nhận được chỉ định, số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;

+ Tự đánh giá (bên thứ nhất): Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh giá.”

Thông tin bổ sung *(căn cứ công bố hợp chuẩn/hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...)*:

……

....(Tên tổ chức, cá nhân).... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của.... (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)……. do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

……., ngày …. tháng ….. năm ….
Đại diện Tổ chức, cá nhân
(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 02

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN CÔNG BỐ HỢP QUY

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN TIẾP NHẬN CÔNG BỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN CÔNG BỐ HỢP QUY

Kính gửi: Bộ Công Thương

(Tên cơ quan tiếp nhận công bố) gửi Báo cáo tình hình tiếp nhận Hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại QCVN……: 2017/BCT từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm , như sau:

TT	THÔNG TIN CHUNG					Ghi chú
	Tên tổ chức công bố hợp quy	Tên sản phẩm	Số lượng	Số công bố hợp quy	Ngày/tháng/năm cấp	

Nơi nhận:
- Bộ Công Thương (để báo cáo);
- Lưu: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Đại diện có thẩm quyền của
Cơ quan tiếp nhận công bố
(ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 03

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN *(nếu có)*
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Số: ……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…., ngày …. tháng ….. năm …..

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

Kính gửi: Bộ Công Thương

(Tên tổ chức, cá nhân báo cáo) gửi Báo cáo tình hình đánh giá sự phù hợp theo quy định tại QCVN……: 2017/BCT từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm , như sau:

TT	THÔNG TIN CHUNG						Ghi chú
	Tên tổ chức được đánh giá sự phù hợp	Tên sản phẩm	Số lượng	Kết quả đánh giá			
				Kết quả	Số công bố hợp quy	Ngày/tháng/ năm cấp	
					(đối với trường hợp đạt yêu cầu)		

Nơi nhận:
- Bộ Công Thương (để báo cáo);
- Lưu: Tổ chức đánh giá sự phù hợp.

Đại diện có thẩm quyền của
Tổ chức đánh giá sự phù hợp
(ký tên, chức vụ, đóng dấu)